

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2011 đến hết ngày 31/12/2011



Hà Nội, tháng 01 năm 2012

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-17

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
 Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		635,051,471,400	517,578,676,446
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	143,092,782,001	194,655,450,698
1. Tiền	111		4,799,950,651	10,800,475,974
2. Các khoản tương đương tiền	112		138,292,831,350	183,854,974,724
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118,674,106,174	84,850,323,292
1. Phải thu khách hàng	131		67,235,037,690	59,740,666,032
2. Trả trước cho người bán	132		52,229,959,409	22,755,293,558
3. Các khoản phải thu khác	135		2,112,773,581	5,437,433,865
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2,903,664,506)	(3,083,070,163)
III. Hàng tồn kho	140	6	349,673,671,590	223,644,173,934
1. Hàng tồn kho	141		349,673,671,590	223,644,173,934
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		23,610,911,635	14,428,728,522
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,077,612,110	4,065,123,131
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,714,413,426	7,125,786,682
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154		150,000,000	150,000,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,668,886,099	3,087,818,709
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		211,843,808,524	150,410,990,962
I. Tài sản cố định	220		192,998,285,366	137,272,715,005
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	133,322,315,895	113,938,369,073
- Nguyên giá	222		234,648,221,420	211,897,943,617
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101,325,905,525)	(97,959,574,544)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	21,304,963,569	23,334,345,932
- Nguyên giá	228		37,440,687,876	37,183,200,761
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16,135,724,307)	(13,848,854,829)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		38,371,005,902	-
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,418,360,000	6,418,360,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	9	2,395,160,000	2,395,160,000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	10	1,023,200,000	4,023,200,000
III. Tài sản dài hạn khác	260		15,427,163,158	6,719,915,957
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14,471,652,531	5,576,592,860
2. Tài sản dài hạn khác	268		955,510,627	1,143,323,097
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		846,895,279,924	667,989,667,408

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		147,822,706,331	93,046,567,399
I. Nợ ngắn hạn	310		130,601,124,959	76,064,162,898
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	37,669,937,986	-
1. Phải trả người bán	312		36,316,997,083	25,714,615,128
2. Người mua trả tiền trước	313		4,718,523,175	3,057,352,309
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	40,662,936,093	35,015,807,865
4. Phải trả người lao động	315		7,873,586,692	9,454,709,297
5. Chi phí phải trả	316		1,108,000,503	312,812,341
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12	2,251,143,427	2,508,865,958
II. Nợ dài hạn	330		17,221,581,372	16,982,404,501
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2,821,581,372	2,582,404,501
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	338		14,400,000,000	14,400,000,000
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400	13	699,072,573,593	574,943,100,009
I. Vốn chủ sở hữu	410		699,072,573,593	574,943,100,009
1. Vốn điều lệ	411		234,019,860,000	153,279,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		191,000,000,000	191,000,000,000
3. Cổ phiếu quỹ	416		(2,462,123,000)	-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		7,401,655,073	3,501,804,790
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		269,113,181,520	227,161,335,219
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		846,895,279,924	667,989,667,408



Lee Jae Eun –
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Bảo Ngọc – Trưởng phòng
 Kế toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4/2011
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2011 đến 31/12/2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011		Năm 2010	
			Năm 2011	Quý 4 năm 2011	Năm 2010	Quý 4 năm 2010
1. Doanh thu bán hàng	01	14	801,403,788,334	253,811,845,767	567,480,517,750	237,268,830,982
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,427,436,670	399,294,116	466,387,921	(68,190,852)
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	14	799,976,351,664	253,412,551,651	567,014,129,829	237,337,021,834
4. Giá vốn hàng bán	11	15	479,379,805,065	156,818,539,348	332,128,194,035	130,641,952,318
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		320,596,546,599	96,594,012,303	234,885,935,794	106,695,069,516
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	19,106,312,506	3,192,015,973	23,199,955,234	14,768,556,362
7. Chi phí tài chính	22	17	12,912,749,963	1,545,594,226	15,295,831,469	5,201,970,969
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		70,919,097,855	26,859,097,122	49,581,432,333	19,081,211,515
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		58,562,821,340	20,563,012,263	65,551,490,333	37,286,682,277
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		197,308,189,948	50,818,324,666	127,657,136,893	59,893,761,117
11. Thu nhập khác	31		1,639,951,901	259,613,131	2,635,682,572	334,700,861
12. Chi phí khác	32		1,451,510,737	505,340,063	601,067,015	(26,173,067)
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		188,441,164	(245,726,932)	2,034,615,557	360,873,928
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		197,496,631,112	50,572,597,734	129,691,752,450	60,254,635,045
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18	40,708,313,179	10,114,519,547	27,320,074,341	13,432,650,861
17. Lợi nhuận thuần sau thuế (60=50-51)	60		156,788,317,933	40,458,078,187	102,371,678,109	46,821,984,184
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					



Lee Jae Eun – TP. Hà Nội
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Bảo Ngọc – Trưởng phòng
 Kế toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Thu tiền từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,012,834,122,496	873,973,881,598
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ		(888,699,380,396)	(654,453,485,191)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(85,273,678,347)	(50,825,448,368)
4. Tiền chi trả tiền vay		(3,848,299,089)	(62,625,189)
5. Tiền chi nộp thuế		(33,589,697,343)	(28,561,546,696)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh		324,000,000	235,156,130
7. Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh		(1,051,500,000)	(854,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		695,567,321	139,451,932,284
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn		(48,396,895,090)	(50,470,625,000)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn		25,646,617,284	2,460,597,406
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(59,443,239,130)	(28,330,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		3,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20,896,418,972	14,471,925,159
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(58,297,097,964)	(61,868,102,435)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(2,466,650,413)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		115,440,585,076	
4. Tiền chi trả gốc nợ vay		(77,770,647,090)	(3,227,588,023)
5. Tiền chi trả nợ cho thuê tài chính			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29,164,425,627)	(10,392,040,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6,038,861,946	(13,619,628,023)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(51,562,668,697)	63,964,201,826
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		194,655,450,698	130,691,248,872
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		143,092,782,001	194,655,450,698



Lee Jae Eun
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Bảo Ngọc – Trưởng phòng
 Kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần EVERPIA Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH EVERPIA Việt Nam theo giấy chứng nhận đầu tư số 011033000055 cấp lần đầu ngày 27/04/2007, cấp điều chỉnh lần thứ 11 ngày ngày 01/09/2011.

Công ty có thời hạn hoạt động 40 năm kể từ ngày 04 tháng 09 năm 2003

Trụ sở Công ty: xã Đương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội

Địa chỉ Chi nhánh giao dịch: Số 85, An Dương Vương, Phường 8, Quận 5, TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ chi nhánh tại tỉnh Hưng Yên: Xã Tân quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Số lao động bình quân: 800 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chần, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác.

Thực hiện quyền nhập khẩu và quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ, lập cơ sở bán lẻ thứ nhất và nhượng quyền thương mại) các loại máy móc, nguyên vật liệu, và các sản phẩm trong ngành Sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chần, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo pháp luật Việt nam

Thực hiện quyền xuất khẩu các sản phẩm vải không dệt, vải lọc, ni, chần, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo quy định pháp luật Việt Nam.

Tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh vải không dệt, vải lọc, ni, chần, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác.

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 thán 3 năm 2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành

Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống kế toán Việt nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền :

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá của các khoản này tại ngày khóa sổ kế toán giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Thiết bị văn phòng	06 - 08
Phương tiện vận tải	09 – 10
Tài sản khác	04 – 10

Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị kênh phân phối, thương hiệu và tài sản vô hình khác của Công ty. Tài sản vô hình của Công ty được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian
	Số năm
Thương hiệu	20
Kênh phân phối	15
Phần mềm máy tính	4
Tài sản vô hình khác	10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào Công ty con:

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của công ty mẹ vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) công ty con.

Các khoản trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ, dụng cụ và các chi phí phải phân bổ khác được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra

không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan:

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a – DN****4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	383,577,266	299,977,099
Tiền gửi ngân hàng	4,416,373,385	10,500,498,875
Các khoản tương đương tiền (*)	138,292,831,350	183,854,974,724
	143,092,782,001	194,655,450,698

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng. Các khoản này được tính lãi theo lãi suất cố định và có thể chuyển đổi thành tiền gửi không kỳ hạn vào bất kỳ thời điểm nào.

4.2. Hàng tồn kho

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5,111,624,956	1,425,944,332
Nguyên liệu, vật liệu	185,578,397,355	130,755,925,424
Công cụ, dụng cụ	85,616,520	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2,512,491,051	3,987,532,657
Thành phẩm	151,949,642,893	81,776,783,983
Hàng hoá	4,192,735,333	4,918,750,804
Hàng gửi đi bán	243,163,482	257,403,734
Thuế nhập khẩu	-	521,833,000
	349,673,671,590	223,644,173,934

4.3. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2011	42,871,156,276	148,443,241,404	13,562,699,129	4,991,469,403	2,029,377,405	211,897,943,617
	-	-	-	-	-	-
Tăng khác trong năm	-	44,105,212,409	2,146,029,601	1,855,033,431	290,619,649	48,396,895,090
Giảm trong năm	11,160,005,240	12,464,473,123	1,837,907,557	157,081,364	27,150,000	25,646,617,284
Tại ngày 31/12/2011	31,711,151,036	180,083,980,690	13,870,821,173	6,689,421,470	2,292,847,054	234,648,221,423
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ						
Tại ngày 01/01/2011	17,172,726,967	73,525,921,647	2,624,704,930	3,879,297,735	756,923,265	97,959,574,544
Trích vào chi phí trong năm	1,487,135,233	11,029,918,306	1,495,745,661	620,998,277	521,072,641	15,154,870,118
Giảm trong năm	-	11,239,841,135	513,629,405	30,543,597	4,525,000	11,788,539,137
Tại ngày 31/12/2011	18,659,862,200	73,315,998,818	3,606,821,186	4,469,752,415	1,273,470,906	101,325,905,525
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2011	13,051,288,836	106,767,981,872	10,263,999,987	2,219,669,055	1,019,376,148	133,322,315,898
Tại ngày 01/01/2011	25,698,429,309	74,917,319,757	10,937,994,199	1,112,171,668	1,272,454,140	113,938,369,073

Như trình bày tại phần 4.9, Các khoản vay và nợ ngắn hạn, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với nguyên giá 5.206.858.734 đồng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng

4.4. Tài sản cố định vô hình

	Thương hiệu VND	Kênh phân phối VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	23,494,500,000	7,831,500,000	5,274,119,189	583,081,572	37,183,200,761
Tăng trong kỳ	-	-	153,675,000	103,812,115	257,487,115
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	23,494,500,000	7,831,500,000	5,427,794,189	686,893,687	37,440,687,876
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	8,779,523,694	4,216,961,545	579,307,519	273,062,071	13,848,854,829
Trích vào chi phí trong năm	1,080,461,633	516,362,335	571,268,145	118,777,365	2,286,869,478
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	9,859,985,327	4,733,323,880	1,150,575,664	391,839,436	16,135,724,307
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2011	13,634,514,673	3,098,176,120	4,277,218,525	295,054,251	21,304,963,569
Tại ngày 01/01/2011	14,714,976,306	3,614,538,455	4,694,811,670	310,019,501	23,334,345,932

Thương hiệu và kênh phân phối được phản ánh theo giá gốc, phản ánh theo hợp đồng chuyển nhượng giữa công ty và công ty TNHH Viko Glowin ngày 19/03/2003 và 30/06/2005

4.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí xây dựng nhà máy ở Hưng Yên	37.250.855.901	-
Chi phí xây dựng phần mềm quản lý đại lý	1.120.150.001	-
Tổng	38.371.005.902	-

4.6. Đầu tư vào công ty con

Công ty con được đầu tư là Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam. Công ty này được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 051033000003 ngày 30/07/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hưng Yên cấp, trong đó Vốn điều lệ là 9.600.000.000 đồng. Ngành nghề kinh doanh là sản xuất các loại nệm và các sản phẩm liên quan, nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất nệm và các sản phẩm liên quan.

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 58% tổng số Vốn điều lệ của công ty con, tương đương 5.568.000.000 đồng.

Đến thời điểm ngày 30/12/2011, số vốn công ty thực góp vào công ty con là 2.935.160.000 VND

4.7. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là đầu tư kinh doanh cổ phiếu của Công ty CP Dược phẩm Bắc Ninh. Số vốn đầu tư là 1.023.200.000 đồng

4.8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

Theo hợp đồng tín dụng số 01/11EVE-HDHM-VCBTX ngày 08 tháng 02 năm 2011 với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Thanh Xuân với hạn mức tín dụng là 120 tỷ VND. Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động, thanh toán tiền nhập khẩu hàng hóa và các chi phí hợp lý khác phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty và các mục đích khác. Tài sản thế chấp cầm cố là công trình xây dựng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc sở hữu hợp pháp của công ty. Tổng số tài sản được đảm bảo là 39.346.891.000 VND.

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay USD từ ngân hàng TNHH MTV ANZ. Theo thư đề nghị cung cấp tiện ích của ngân hàng đã ký với công ty ngày 02/11/2011, công ty có một khoản vay với hạn mức tín dụng là 2.800.000 USD. Lãi suất là 2.25%/ năm cộng chi phí vốn vay. Thời gian đáo hạn tối đa 5 tháng. Tổng tài sản được bảo đảm là hàng tồn kho và tài sản cố định là dây chuyền sản xuất cottiông.

Theo thư đề nghị cung cấp tiện ích với Ngân hàng HSBC ký với công ty ngày 01/09/2011, thì công ty có một khoản vay là 2.000.000 USD. Thời gian đáo hạn là 06 tháng. Tổng tài sản thế chấp cho ngân hàng là các khoản phải thu và hàng hóa trong công ty

Theo hợp đồng tín dụng số 79-07.11/HDTD/TPB.TLG ký ngày 18.07.2011 giữa ngân hàng Tiên phong- Chi nhánh Thăng Long và Công ty với hạn mức tín dụng 20.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tài sản thế chấp là hàng hóa của công ty

4.9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1,833,255,139	1,158,585,512
Thuế xuất, nhập khẩu	258,446,547	1,484,199,215
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36,335,294,400	30,456,922,399
Thuế thu nhập cá nhân	2,178,431,378	1,861,137,639
Các loại thuế khác	57,508,629	54,963,100
	40,662,936,093	35,015,807,865

4.10. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 2 tháng 3 năm 2011, Công ty trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng 10% lợi nhuận trước thuế của năm 2010 tương ứng với số tiền là 14.400.000.000 VND.

4.11. Vốn Chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Tên cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư thay đổi lần thứ 11 ngày 01/09/2011			Vốn góp thực tế đến 31/12/2011	
	Cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Ông Lee Jae Eun	3.726.000	37.260.000.000	15.92	37.260.000.000	15.92
Các cổ đông khác (*)	19.675.986	196.758.960.000	84.08	196.758.960.000	84.08
Tổng	23.401.986	234.019.860.000	100	234.019.860.000	100

Ngày 16 tháng 4 năm 2011, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 50% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được thưởng 50 cổ phiếu). Trong tháng 6 năm 2011, Công ty đã thực hiện việc phát hành 7.663.990 cổ phiếu thưởng. Ngày 17 tháng 6 năm 2011, sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội đã cung cấp giấy chứng nhận đầu tư (sửa đổi lần thứ 10) số 011033000055. Theo đó vốn điều lệ của công ty tăng từ 153.279.960.000 đồng lên 229.919.860.000 đồng

Cũng tại cuộc họp này, Đại hội đồng cũng phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu lựa chọn cho cán bộ công nhân viên, số lượng quyền mua cổ phiếu là 410.000 quyền, đối tượng phát hành là cho cán bộ công nhân viên, giá phát hành là 10.000 đồng/ cổ phiếu. Trong tháng 8 năm 2011, công ty đã thực hiện việc phát hành 410.000 cổ phiếu cho nhân viên. Ngày 01 tháng 09 năm 2011, Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà nội đã cấp giấy chứng nhận đầu tư (sửa đổi lần 11) số 011033000055. Trong đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 229.919.860.000 đồng lên 234.019.860.000 đồng.

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Ngày 01/01/2011	153,279,960,000	191,000,000,000		3,501,804,790	227,161,335,219
Điều chỉnh (i)	-	-			-
Phát hành cổ phiếu mới (iii)	80,739,900,000				
Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối (i)					(76,639,900,000)
Lợi nhuận trong kỳ				5,118,583,905	156,788,317,933
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối (i)					(5,118,583,905)
Cổ tức đã chia (ii)					(29,057,152,900)
Giảm khác			-2,462,123,000	-1,218,733,622	(4,020,834,827)
Số dư tại ngày 31/12/2011	234,019,860,000	191,000,000,000	(2,462,123,000)	7,401,655,073	269,113,181,520

4.12. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm	240.421.072.641	202.969.222.422
Doanh thu thành phẩm bông	13.390.773.126	34.299.608.560
Tổng	253,811,845,767	237,268,830,982
Các khoản giảm trừ		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	399,294,116	(68,190,852)
Doanh thu thuần	253,412,551,651	237,337,021,834

4.13. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Giá vốn thành phẩm chăn ga, đệm	147.444.998.160	109.059.409.213
Giá vốn thành phẩm bông	9.373.541.188	21.582.543.105
Tổng	156,818,539,348	130,641,952,318

4.14. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Doanh thu hoạt động tài chính	3,192,015,973	14,768,556,362
Tổng	3,192,015,973	14,768,556,362

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Chi phí hoạt động tài chính	1,545,594,226	5,201,970,969
Tổng	1,545,594,226	5,201,970,969

4.16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50,572,597,734	60,254,635,045
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thuế suất		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	10,114,519,547	13,432,650,861
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	10,114,519,547	13,432,650,861

4.17. Cam kết góp vốn

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Công ty CP Mattpia Việt Nam	3.175.500.000	3.175.500.000

Thể hiện số vốn còn phải góp theo cam kết góp vốn vào Công ty CP Mattpia Việt Nam dựa theo tỷ lệ góp vốn là 58% vốn điều lệ của Công ty Mattpia theo giấy chứng nhận đầu tư số 051033000003 ngày 30/07/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hưng Yên cấp.

4.18. Giải trình về tăng/ giảm doanh thu và lợi nhuận

Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam xin được giải trình chênh lệch biến động tăng của kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2011 so với quý 4 năm 2010

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010	Chênh lệch (%)
Lợi nhuận sau thuế quý 4	40,458,078,187	46,821,984,184	-22 %
Lợi nhuận sau thuế năm	156,788,317,933	102,371,678,109	154 %

Trong quý 4 năm 2011, do tình hình kinh tế chung cũng như thời tiết không được thuận lợi, công ty đã có các chính sách khuyến mãi để kích thích người mua hàng cuối năm. Do đó, mặc dù doanh thu của công ty có tăng từ 237,268,830,982 VND lên 253,811,845,767 VND nhưng lợi nhuận của công ty có sự giảm nhẹ so với cùng kỳ năm ngoái.

Tuy nhiên, tính chung cho cả năm 2011, công ty vẫn có tăng trưởng với mức lợi nhuận tăng từ 102 tỷ năm 2010 lên 156 tỷ.

Số liệu so sánh năm 2010 là số liệu đã được kiểm toán.



**Lee Jae Eun –
Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Bảo Ngọc –
Trưởng phòng Kế toán**